

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

TS. Phạm Quang Linh

Viện Dân tộc học

Email: pqlinh.vass@gmail.com

Tóm tắt: Giai đoạn 2015 - 2020, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định “việc phát triển nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số (DTTS) là một trong 3 khâu đột phá chiến lược của đất nước”. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã có Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS dựa trên 3 trụ cột (thể lực, trí lực và tâm lực) với các mục tiêu và giải pháp cụ thể. Sau 5 năm triển khai, nguồn nhân lực DTTS được cải thiện đáng kể, nhiều chỉ tiêu đặt ra được hoàn thành. Về thể lực, tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi giảm xuống còn 22‰. Về trí lực, số lượng sinh viên người DTTS và công tác đào tạo sau đại học cho người DTTS đã cao hơn so với mục tiêu đặt ra. Về tâm lực, người DTTS hiện nay đã thuận lợi hơn trong việc phát triển các kỹ năng mềm, tiếp cận các nguồn thông tin về lao động, việc làm... do khả năng tiếp cận với các phương tiện thông tin, truyền thông và sử dụng mạng internet được nâng cao vượt bậc. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, vẫn còn một số mục tiêu chưa thành công như nâng tuổi thọ bình quân người DTTS gần với tuổi thọ bình quân quốc gia, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em DTTS xuống 29%, phấn đấu 25% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 75% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc tại các cơ sở giáo dục mầm non...

Từ khóa: Chính sách nguồn nhân lực, dân tộc thiểu số, nguồn nhân lực dân tộc thiểu số, chính sách dân tộc thiểu số.

Abstract: In the period of 2015 - 2020, the Party and State of Vietnam determined that “the development of human resources in general and human resources of ethnic minorities in particular is one of the three strategic breakthroughs of the country.” On that basis, the Government issued a Resolution on promoting human resource development in ethnic minority areas based on 3 pillars of physical strength, spirit power and mental power, with specific goals and solutions. After 5 years of implementation, ethnic minority human resources have improved significantly, many set targets have been completed. In terms of physical fitness, the mortality rate of infants under 1 year old decreased by 22‰. In terms of spirit power, the numbers of ethnic minority students and postgraduate students were higher than the set target. In terms of mental power, nearly 100% of ethnic minorities presently had access to electricity, the percentage of people owning televisions, computers, mobile phones and using the internet showed a dramatic rise, etc. Despite these achievements, there were

still a number of goals not yet achieved, including raising the average life expectancy of ethnic minorities close to the national average, reducing the rate of malnutrition, stunting and underweight among ethnic minority children to 29%, aiming for the enrollment of 25% of children from 3 to 36 month old and 75% of children of kindergarten age in preschool educational institutions, etc.

Keywords: *Human resources policy, ethnic minorities, human resources of ethnic minority, Ethnic minority policy.*

Ngày nhận bài: 24/8/2021; ngày gửi phản biện: 4/9/2021; ngày duyệt đăng: 25/10/2021.

Mở đầu

Năm 2015, số lượng người dân tộc thiểu số (DTTS) tại Việt Nam là 13,4 triệu người, chiếm 14,6% dân số (Ủy ban Dân tộc, 2015). Năm 2019, hai con số này thay đổi tương ứng là 14,12 triệu người, 13,8% (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Với tỷ lệ như vậy, chăm lo và phát triển đời sống của đồng bào DTTS luôn là một trong những nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước quan tâm, hướng đến. Trong nhiều năm qua, dưới sự cố gắng của mỗi tộc người và được sự đầu tư của Nhà nước, cuộc sống của người DTTS đã ngày càng tốt hơn. Tuy nhiên “bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế, nguồn nhân lực DTTS ngày càng bộc lộ nhiều yếu kém: lao động DTTS chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật rất thấp, chủ yếu là lao động giản đơn và chưa qua đào tạo; nhận thức, kỹ năng sống, khả năng thích ứng với môi trường mới còn hạn chế...” (Chính phủ, 2016). Chính vì lẽ đó, việc phát triển NNL nói chung và nguồn nhân lực DTTS nói riêng được khẳng định là một trong ba khâu đột phá chiến lược của đất nước, là cơ sở để Chính phủ đề ra Nghị quyết về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030.

Con người là trung tâm của mọi hoạt động, do đó phát triển con người - phát triển NNL được xem là yếu tố tiên quyết, quyết định tới sự thành công cũng như thất bại của quá trình phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, cho tới hiện nay, khái niệm NNL chưa có sự thống nhất trên phạm vi thế giới, cũng như trong nội bộ giới khoa học Việt Nam. Đã và đang có rất nhiều khái niệm về NNL của nhiều tác giả khác nhau. Trong đó, khái niệm NNL của Ủy ban Dân tộc (UBDT) hiện đang được sử dụng phổ biến.

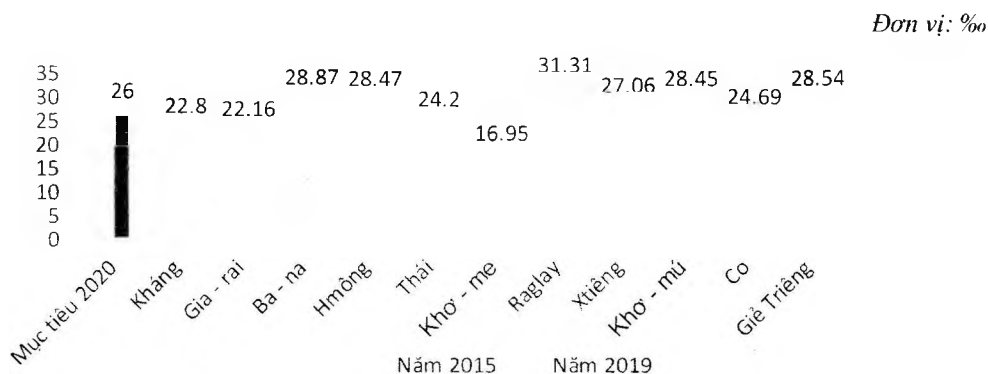
Theo UBDT, “khi nói đến NNL, tức là nói đến vốn con người. Các yếu tố phản ánh NNL gồm số lượng, chất lượng và cơ cấu, trong đó số lượng thể hiện ở quy mô; chất lượng thể hiện ở sức khỏe, thể lực, trí tuệ, trình độ, sự hiểu biết, đạo đức, kỹ năng, thẩm mỹ... và thể lực, trí lực, tâm lực là ba yếu tố quan trọng nhất” (Ủy ban Dân tộc, UNDP, 2010). Đồng thời, phát triển NNL “là quá trình tạo ra nguồn lao động khỏe về thể chất, lành mạnh về tinh thần, đạt trình độ giáo dục cao, được đào tạo nghề nghiệp, có lối sống và tác phong phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới (hội nhập quốc tế, đẩy mạnh tiến

trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa)” (Ủy ban Dân tộc, UNDP, 2010). Những nội hàm này có sự tương đồng khi so sánh với các chỉ tiêu mà Chính phủ sử dụng để đánh giá sự phát triển nguồn nhân lực các DTTS. Cụ thể, nghị quyết về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 của Chính phủ đã xác định ba yếu tố chính cần tập trung giải quyết nhằm phát triển nguồn nhân lực DTTS, đó là: nâng cao thể lực, phát triển trí lực và tăng cường kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động và thông tin thị trường (hay còn được gọi là tâm lực). Để đạt được mục tiêu đề ra, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các Bộ/Ngành. Trong đó, UBND được giao nhiệm vụ thường trực, chủ trì phối hợp với các Bộ/Ngành xây dựng một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm phát triển nguồn nhân lực DTTS, đồng thời phối hợp với các Bộ/Ngành tổ chức kiểm tra đánh giá, sơ kết, tổng kết ở các địa phương, báo cáo kết quả với Chính phủ. Việc phát triển các yếu tố thể lực, trí lực, tâm lực được giao cụ thể như sau: Bộ Y tế (thể lực), Bộ Giáo dục và đào tạo (trí lực, tâm lực), Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nội vụ... (tâm lực). Căn cứ trên nhiệm vụ được Chính phủ giao phó và các mục tiêu chỉ số cụ thể mà Chính phủ đặt ra, các Bộ/Ngành đã ban hành nhiều chính sách nhằm nâng cao nguồn nhân lực DTTS. Trong số đó, có những chính sách chỉ trọng tâm giải quyết một vấn đề, tuy nhiên cũng có những chính sách có tính bao trùm, gắn kết nhiều vấn đề. Đánh giá một cách tổng quát, sau 5 năm triển khai với nhiều nỗ lực, chất lượng nguồn nhân lực DTTS nhìn chung đã có những chuyển biến tích cực và sự cải thiện này diễn ra trên cả 3 lĩnh vực: thể lực, trí lực và tâm lực.

1. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu về nâng cao thể lực

Hướng tới việc nâng cao thể lực cho người DTTS, Chính phủ đặt ra hai chỉ tiêu, đầu tiên là tăng cường sức khỏe người DTTS, với những chỉ số cụ thể gồm: “Giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi người DTTS đến 2020 xuống 25‰, năm 2030 là 14‰; trong đó ở 02 vùng trọng điểm miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, 16 dân tộc có dân số dưới 10.000 người và một số dân tộc: Kháng, Gia - rai, Ba - na, Hmông, Thái, Khơ - me, Raglai, Xtiêng, Khơ - mú, Co, Gié - Triêng (sau đây gọi tắt là nhóm dân tộc có chất lượng NNL thấp) tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi năm 2020 tối đa là 26‰ và 2030 là 15‰. Phấn đấu đến năm 2020 nâng tuổi thọ bình quân của người DTTS lên 73 tuổi, năm 2030 khoảng 75 tuổi gần với tuổi thọ bình quân quốc gia” (Chính phủ, 2016).

Căn cứ số liệu được công bố, tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi (viết tắt là IMR) người DTTS năm 2019 là 22,13‰ (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Con số này cao hơn mức IMR toàn quốc nhưng thấp hơn so với mục tiêu mà Chính phủ đặt ra là 25‰. Đối với 16 dân tộc có dân số dưới 10.000 người, IMR năm 2019 của nhóm này vẫn còn cao, dao động trong khoảng từ 23,49‰ (dân tộc Bô Y) tới 66,23‰ (dân tộc La Hủ). Đối với nhóm DTTS có chất lượng NNL thấp, một số dân tộc đã đạt được mục tiêu IMR dưới 26‰ như dân tộc Thái (16,95‰), Gia Rai (22,16‰) hay Kháng (22,8‰). Tuy nhiên, cũng vẫn còn nhiều dân tộc có IMR cao hơn 26‰ như Raglay (31,31‰), Ba Na (29,87‰), Gié Triêng (28,54‰) (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020) (xem Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1: IMR của nhóm dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp

Nguồn: Ủy ban Dân tộc, UNDP, Irish Aid (2017);
 Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020)

Nếu dựa vào số liệu điều tra thì tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi người DTTS có chiều hướng gia tăng, chỉ số năm 2019 của hầu hết các dân tộc cao hơn so với chỉ số năm 2015. Tuy nhiên, có hai vấn đề cần được trao đổi về số liệu IMR. *Thứ nhất*, năm 2015 là lần đầu tiên Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức một cuộc điều tra quy mô và toàn diện về đời sống của 53 DTTS. Bên cạnh đó, đối tượng điều tra lại là người DTTS với nhiều người hiểu biết tiếng phổ thông không tốt nên chỉ số về tỷ lệ trẻ em tử vong trên 1.000 trẻ chưa thực sự chính xác. *Thứ hai*, việc khai báo số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ, do đây là thông tin nhạy cảm mà người dân không muốn nhắc đến (thậm chí có thể khai báo thiếu nhiều hơn so với số chết của người lớn), cũng có trường hợp chính bố, mẹ hoặc chủ hộ trong các hộ DTTS không nhớ trường hợp chết; trường hợp trẻ sơ sinh bị chết theo phong tục của dân tộc cũng không tính là một thành viên gia đình, nên không được thống kê (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Chính vì vậy, chỉ số tử vong của trẻ dưới 1 tuổi vùng DTTS trên thực tế có thể cao hơn so với kết quả của cuộc điều tra. Điều đó đồng nghĩa với việc để có thể đạt được mục tiêu đã đề ra là IMR giảm xuống còn 14‰ vào năm 2030, Chính phủ cần tiếp tục ban hành các chính sách nhằm giảm thiểu mạnh mẽ hơn nữa tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết (khiến trẻ em sinh ra có thể trạng yếu hơn rất nhiều so với sinh bình thường), đồng thời tăng cường việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh, nâng cao hoạt động tuyên truyền việc sinh con tại cơ sở y tế và cải thiện hệ thống y tế, nhất là y tế thôn bản để hỗ trợ người dân một cách tốt nhất.

Tính đến năm 2019, tuổi thọ bình quân của 53 DTTS đạt 70,7 tuổi, thấp hơn nhiều so với tuổi thọ bình quân của cả nước là 73,6 tuổi. Trong đó, tuổi thọ bình quân của phụ nữ DTTS đạt 73,7 tuổi (so với 76,3 tuổi của cả nước), nam giới DTTS đạt 68,0 tuổi (so với 71 tuổi của cả nước) (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Như vậy, chỉ tiêu về tuổi thọ bình quân của người DTTS đặt ra cho đến năm 2020 đã không thành công. Để mục tiêu năm

2030 có thể đạt được, Đảng và Nhà nước cần tiếp tục đầu tư thêm về cơ sở hạ tầng khám chữa bệnh, y tế, dinh dưỡng... để nâng cao tuổi thọ của người DTTS (cả nam và nữ) nhằm sớm đưa tuổi thọ của người DTTS sớm tiệm cận với tuổi thọ bình quân của cả nước.

Chỉ tiêu thứ hai dùng để đánh giá thể lực của người DTTS là việc nâng thể trạng, tầm vóc của người DTTS, được Chính phủ xác định gồm các chỉ số thành phần là: “Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi đến năm 2020 còn 29% và 2030 xuống 19%; trong đó ở nhóm dân tộc có chất lượng NNL thấp, tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi năm 2020 tối đa là 30% và năm 2030 còn 20%” (Chính phủ, 2016). Đáng tiếc rằng cuộc điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019 chỉ có số liệu về IMR, không có số liệu về tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em DTTS, trong khi đây là 1 chỉ tiêu quan trọng, được lựa chọn đưa vào Quyết định số 1557/QĐ-TTg của Thủ tướng cũng như Chỉ thị 52/NQ-CP của Chính Phủ. Theo số liệu thống kê của Viện Dinh dưỡng quốc gia, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi ở Việt Nam năm 2018 là 23,2%. Trong đó, tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở 2 khu vực có tỷ lệ người DTTS tập trung đông đều ở mức cao hơn so với bình quân cả nước, vùng trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ 28,4%, vùng Tây Nguyên có tỷ lệ 32,7% (Viện Dinh dưỡng quốc gia, 2018). Tháng 4 năm 2021, Bộ Y tế công bố kết quả Tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc năm 2019-2020, theo đó, tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi (chiều cao/tuổi) ở trẻ em dưới 5 tuổi trên toàn quốc 19,6% - mức <20% - được xếp vào mức trung bình theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới. Tuy nhiên, vẫn còn sự chênh lệch tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em giữa các vùng miền; vùng nông thôn và miền núi tỷ lệ này còn ở mức cao (Bộ Y tế, 2021). Thực tế, những gia đình DTTS nghèo hoặc cận nghèo thường ít có điều kiện nuôi dưỡng con cái đầy đủ, đạt chuẩn dinh dưỡng. Trong khi đó, năm 2019, tỷ lệ các hộ DTTS nghèo chiếm 22,3%, cận nghèo chiếm 13,2% (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Chính vì vậy, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em vùng DTTS năm 2019 xoay quanh con số 35,5% (22,3% + 13,2%), nghĩa là cao hơn so với mục tiêu Chính phủ đặt ra.

Mặc dù việc đo lường sự phát triển thể lực ở người DTTS được tập trung đánh giá qua 3 chỉ số chính là IMR, tuổi thọ bình quân và tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi, tuy nhiên để nâng cao được 3 chỉ số này thì số lượng chính sách mà Đảng và Nhà nước đã triển khai ở vùng DTTS là rất lớn. Một số chương trình, chính sách tiêu biểu gắn với mục tiêu nâng cao thể lực có thể kể đến như: Chính sách cấp thẻ bảo hiểm cho người nghèo, người DTTS; Chương trình tiêm chủng mở rộng; Chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em; Chương trình phòng, chống các bệnh sốt rét, bấu cổ, HIV; Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình; Chính sách y tế thôn bản... Cho đến thời điểm hiện tại, tất cả những chính sách kể trên đã và đang được triển khai có hiệu quả, qua thời gian dần thấm thấu vào cuộc sống và nâng cao chỉ số thể lực của nguồn nhân lực DTTS. Chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người DTTS vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người sinh sống tại xã đảo, huyện đảo được triển khai trong thời gian qua được nhiều người DTTS coi là “cứu

cánh”, là “phao cứu sinh” giúp người dân mỗi khi có bệnh tật, vấn đề về sức khỏe. Đối với người DTTS, nhất là người DTTS ở vùng sâu, vùng xa, mỗi một khoản tiền chi ra đều phải hết sức cân đong đo đếm do nguồn lực tài chính có hạn. Thậm chí, trong một số trường hợp, người dân hạn chế tối đa việc tới các cơ sở y tế khám chữa bệnh để tiết kiệm tiền bạc. Nhờ có bảo hiểm y tế, người dân đã tự tin hơn trong việc đi khám chữa bệnh, bởi bảo hiểm y tế đã chi trả phần lớn chi phí cho người dân, trừ một số trường hợp mắc bệnh đặc biệt hoặc sử dụng những loại thuốc không có trong danh mục bảo hiểm. Các chương trình tiêm chủng giúp trẻ em vùng DTTS được đảm bảo việc phòng, chống với các bệnh dễ gây tử vong ở trẻ nhỏ như lao, bạch hầu, uốn ván, ho gà... Bên cạnh đó, theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ, phụ nữ thuộc hộ nghèo vùng DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ 2 triệu đồng/người để có kinh phí mua các nhu yếu phẩm, thực phẩm dinh dưỡng con mẹ và con. Chính phủ hiện cũng đang đầu tư và kêu gọi các doanh nghiệp lớn cùng đồng hành xã hội hóa nhằm triển khai chính sách hỗ trợ dinh dưỡng “uống sữa miễn phí” cho trẻ em từ 2 đến 3 tuổi phù hợp với điều kiện thực tế của từng khu vực. Không chỉ chú trọng đến bà mẹ và trẻ em vùng DTTS, các chính sách của Đảng và Nhà nước còn hướng đến đối tượng thanh niên trước khi kết hôn và các bà mẹ khi đang mang thai. Cụ thể, Nhà nước triển khai mở rộng chính sách tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân miễn phí cho thanh niên DTTS, khám thai định kỳ, bổ sung vi chất cho bà mẹ người DTTS trong giai đoạn mang thai. Thông qua tuyên truyền, độ tuổi kết hôn của người DTTS đã tăng lên, đạt 22,7 tuổi (năm 2019) so với 21 tuổi (năm 2015). Tỷ lệ tảo hôn của người DTTS giảm mạnh, chỉ còn 21,9% (năm 2019) so với 26,6% (năm 2015). Tỷ lệ kết hôn cận huyết của người DTTS cũng giảm 0,9%, chỉ còn 5,6% (năm 2019) so với 6,5% (năm 2015). Việc yêu nhau, cưới nhau đúng độ tuổi, hạn chế tình trạng hôn nhân cận huyết là một trong những nguyên nhân giúp giảm tỷ lệ tử vong hoặc mắc bệnh của trẻ em sơ sinh DTTS. Song song với việc chăm sóc người DTTS, hệ thống cơ sở y tế và đội ngũ y bác sĩ tuyến cơ sở cũng được Nhà nước quan tâm, chú trọng. Năm 2019, tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ đạt 77,2%, (tăng 7% so với năm 2015), tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn/bản đạt 83,5% (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục thống kê, 2020, tr.12). Việc hầu hết các thôn đều có nhân viên y tế thôn/bản giúp người dân thuận lợi trong việc được khám chữa các bệnh cơ bản, sơ cứu hay cấp cứu trước khi chuyển lên các tuyến cao hơn.

2. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu về phát triển trí lực

Để đánh giá sự phát triển trí lực của người DTTS, Chính phủ đưa ra bốn chỉ tiêu chủ yếu. Chỉ tiêu đầu tiên liên quan tới trẻ em từ độ tuổi mầm non tới trình độ trung học phổ thông, được đo lường thông qua các chỉ số: “Đến năm 2020, có ít nhất 25% trẻ em người DTTS trong độ tuổi nhà trẻ và 75% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, tỷ lệ học sinh người DTTS đi học đúng tuổi bậc tiểu học là 97%, trung học cơ sở 93% và 50% người trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông

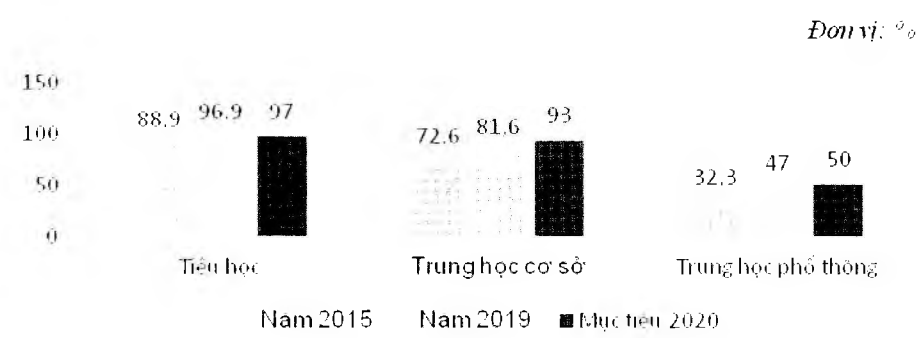
và tương đương. Phần đầu đến năm 2030, tỷ lệ học sinh DTTS đi học đúng tuổi gần với mức bình quân của cả nước ở tất cả các cấp học” (Chính phủ, 2016).

Phổ cập giáo dục là mục tiêu quan trọng nhằm tạo nền tảng dân trí vững chắc để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong đó, việc huy động trẻ đến lớp là nhiệm vụ quan trọng nhất trong công tác phổ cập giáo dục vùng DTTS. Những năm qua, công tác phổ cập giáo dục ở vùng DTTS được triển khai theo cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và đã thu được những kết quả nhất định. Mặc dù vậy, tỷ lệ huy động trẻ vùng DTTS giai đoạn 2011-2019 chỉ đạt 56,2% (cả nước đạt 88,5%); tỷ lệ huy động trẻ ở độ tuổi mầm non chỉ đạt 11,8% (cả nước đạt 25,8%)¹ (Vụ Giáo dục Dân tộc, 2020).

Nguyên nhân dẫn tới phổ cập giáo dục mầm non vùng DTTS chưa cao bởi nhiều lý do, như: “tỷ lệ hộ nghèo cao, dân trí thấp, điều kiện kinh tế khó khăn; thiếu cơ sở vật chất trường lớp mầm non, nhất là nhà trẻ; thiếu các chính sách phù hợp trong tuyển dụng và hỗ trợ giáo viên mầm non thực hiện nhiệm vụ ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS; đội ngũ giáo viên thiếu ổn định, nhiều giáo viên bỏ nghề vì hợp đồng ngắn hạn và lương thấp; địa phương chưa quan tâm đào tạo bồi dưỡng năng lực giáo viên theo yêu cầu thực tiễn vùng DTTS; vẫn còn một số địa phương còn xã trắng về trường mầm non; trẻ yếu tiếng phổ thông, giáo viên không biết tiếng dân tộc gây cản trở việc huy động trẻ và chất lượng giáo dục” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020).

Đối với việc phổ cập giáo dục lứa tuổi tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT), kết quả có phần khả quan hơn. Tỷ lệ đi học đúng tuổi ở ba cấp này tương ứng là 96,9%, 81,6% và 47% (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS ở cả 3 cấp đều cao hơn so với năm 2015 (xem Biểu đồ 2).

Biểu đồ 2: Tỷ lệ đi học đúng cấp của trẻ em dân tộc thiểu số



Nguồn: Ủy ban Dân tộc (2016); Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020)

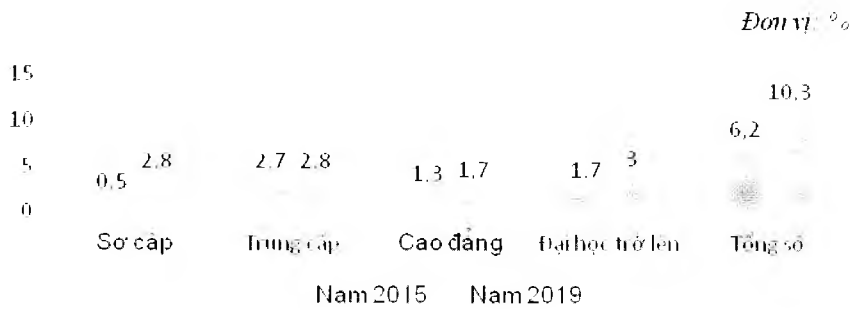
¹ Không có số liệu trẻ em người DTTS được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non trong báo cáo điều tra kinh tế - xã hội năm 2019. Do đó, tác giả phải sử dụng nguồn tài liệu trích dẫn thứ cấp.

Trong biểu đồ trên, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS đã cải thiện rõ rệt. Đặc biệt, tỷ lệ đi học đúng tuổi ở cấp THCS và THPT tăng hơn nhiều so với cách đây 5 năm (từ 10-15%), học sinh không còn bỏ học, coi trọng việc học hơn. Điều này có thể lý giải do cơ sở vật chất được nâng cao, hệ thống giao thông đến trường học thuận tiện hơn trước kia. So sánh với mục tiêu Chính phủ đề ra năm 2020, cấp học Tiểu học và THPT đã tiệm cận, tuy nhiên cấp THCS vẫn còn một khoảng cách khá xa và cần có những giải pháp để nâng tỷ lệ đến trường ở cấp này. Khi tỷ lệ này được nâng lên thì tỷ lệ đi học đúng cấp THPT cũng sẽ tăng lên và đạt mục tiêu. Tỷ lệ học THCS và THPT hiện đang đặc biệt thấp ở khu vực vùng Tây Nguyên.

Hai chỉ tiêu tiếp theo dùng để đánh giá sự phát triển trí lực được gắn với công tác đào tạo dành cho sinh viên và đào tạo sau đại học dành cho người DTTS. Nội dung của các chỉ số này gồm: phấn đấu đến năm 2020, số sinh viên người DTTS (đại học, cao đẳng) đạt từ 130 đến 150 sinh viên/vạn dân (người DTTS), nhóm dân tộc có chất lượng NNL rất thấp đạt tối thiểu 130 sinh viên/vạn dân; năm 2030 đạt từ 200 - 250 sinh viên/vạn dân; đào tạo sau đại học cho người DTTS, phấn đấu đến năm 2020 đạt tỷ lệ khoảng 0,4%, năm 2030 là 0,7% trong tổng số lao động DTTS đã qua đào tạo, ưu tiên các dân tộc chưa có người ở trình độ sau đại học (Chính phủ, 2016). Tính đến 1-4-2019, tỷ lệ người DTTS có trình độ cao đẳng đạt 1,7%, trình độ đại học trở lên đạt 3,3% (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020, tr. 62-63), điều này đồng nghĩa với việc khoảng 5% người DTTS có trình độ từ cao đẳng trở lên, tức bình quân tỷ lệ số sinh viên ở các DTTS cao từ 3 đến 4 lần so với mục tiêu mà Chính phủ đặt ra là “130-150 sinh viên/vạn dân”. Theo kết quả điều tra, số lượng sinh viên DTTS của 53 DTTS nói chung, của 11 dân tộc có NNL thấp nói riêng đều đạt chỉ tiêu Chính phủ đặt ra. Tất cả các dân tộc đều có người có trình độ từ Đại học trở lên. Do số liệu không chia tách trình độ Đại học và sau Đại học, do đó, không đủ cơ sở để xác định DTTS có hay không người có trình độ sau đại học, cũng như không đủ dữ liệu để phân tích về mục tiêu đào tạo người sau đại học. Việc ưu tiên đào tạo sau đại học cho các DTTS chưa có người ở trình độ này cần chú ý đến tộc người có tỷ lệ thấp nhất như Brâu (0,3), Xtiêng (0,4), La Hủ (0,4), Xinh Mun (0,4), Mảng (0,5)... (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020).

Chỉ tiêu cuối cùng dùng để đánh giá sự phát triển trí lực là sự đo lường công tác đào tạo nghề cho người DTTS, gồm các chỉ số: “Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi lao động được đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp đến năm 2020 đạt trên 30%, nhóm dân tộc có chất lượng NNL thấp đạt tối thiểu 25%; phấn đấu năm 2030 tỷ lệ tương ứng là 50% và trên 45%” (Chính phủ, 2016). Trong 5 năm vừa qua, với việc triển khai các chính sách phù hợp, đạt hiệu quả như xây dựng và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; ưu tiên về điểm đối với học sinh thi đại học, cao đẳng; cử tuyển học sinh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người; ưu tiên dạy nghề cho người DTTS..., tỷ lệ đào tạo nghề cho người DTTS đã tăng lên rõ rệt (xem Biểu đồ 3).

Biểu đồ 3: Tỷ lệ đào tạo nghề cho người DTTS



Nguồn: Ủy ban Dân tộc (2016); Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020)

Nếu như năm 2015, 93,8% người DTTS từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật; 6,2% được đào tạo từ sơ cấp cho đến trên đại học thì sau 5 năm, nhờ sự đầu tư và triển khai các chính sách hợp lý, tỷ lệ người không có trình độ chuyên môn kỹ thuật đã giảm xuống còn 89,7%, tỷ lệ người được đào tạo tăng lên gấp 1,5 lần, đạt 10,3%. Có thể thấy rằng, tính riêng yếu tố đào tạo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao thì tỷ lệ đào tạo người DTTS còn cách xa so với chỉ tiêu. Tuy nhiên, với đặc thù 89,39% người lao động DTTS sinh sống làm việc tại khu vực nông thôn và 78,5% số lượng người trong số này làm các công việc giản đơn hoặc các nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp thì việc dạy nghề cần tính đến cả các hình thức đào tạo nghề khác như hướng dẫn chăn nuôi, sản xuất, các khóa tập huấn, đào tạo nghề ngắn hạn... Đối với hoạt động này, năm 2019, “Đảng và Nhà nước đã hỗ trợ đào tạo trên 1,1 triệu người, chiếm 14% trên tổng số gần 8 triệu người DTTS trong độ tuổi lao động. Ở nhiều địa phương, việc dạy nghề đã gắn với giải quyết việc làm. Nhiều người DTTS sau khi học nghề đã tự mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, phát triển kinh tế tại chỗ. Nhờ học nghề, 86,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã có việc làm” (Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, 2021). Với cách thức tính này, tổng tỷ lệ đào tạo nghề nghiệp cho người DTTS tăng lên khoảng 25%, tuy nhiên vẫn thấp hơn so với chỉ tiêu. Do đó, trong thời gian tới, Chính phủ cần tiếp tục đẩy mạnh việc đào tạo, nâng cao tay nghề cho người DTTS.

Để gia tăng các chỉ số phát triển trí lực của người DTTS, trong suốt một thời gian dài trước đây cũng như trong suốt giai đoạn 2015-2020, Đảng và Nhà nước đã duy trì và triển khai nhiều chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên người DTTS. Tiêu biểu có thể kể tới các chính sách tạo điều kiện về học tập cho học sinh DTTS như mở rộng các trường phổ thông dân tộc bán trú ở các huyện nghèo, tổ chức liên thông THCS và THPT tại trường dân tộc nội trú cấp huyện, mở rộng các khoa dự bị đại học, đầu tư các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường, điểm trường có nhiều học sinh phổ thông dân tộc bán trú, học sinh các dân tộc rất ít người theo học. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cân đối nguồn ngân sách, cố gắng nâng mức học bổng cho học sinh dân tộc nội trú và định mức hỗ trợ học sinh bán trú nhằm giúp các em yên tâm học tập. Đội ngũ giáo viên người DTTS cũng được quan tâm, phát triển

nhằm giúp việc truyền đạt kiến thức tới các em học sinh nâng cao hiệu quả. Đối với các em học sinh THPT, sinh viên hoặc học viên cao học, nghiên cứu sinh DTTS, Nhà nước cũng có những chính sách đặc thù để tạo điều kiện cho nhóm đối tượng này. Cụ thể, Đảng và Nhà nước đã triển khai các chính sách nhằm củng cố, mở rộng các trường, các khoa dự bị đại học, nâng cao chất lượng đào tạo hệ dự bị đại học nhằm bảo đảm chất lượng đào tạo đại học người DTTS. Người DTTS trong nhóm 11 dân tộc có NNL chất lượng thấp, nếu học cao học nghiên cứu sinh thì được miễn học phí, giáo trình, tài liệu học tập và hỗ trợ tiền ăn, ở hàng tháng bằng với mức lương cơ sở... Nhờ triển khai một loạt chính sách đồng bộ và nhất quán nên hầu hết các chỉ số phát triển trí lực của người DTTS đều tăng lên so với trước đây.

3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu về tăng cường tâm lực

Bên cạnh thể lực và trí lực, trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển và hội nhập, việc tăng cường kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động và thông tin thị trường (tâm lực) cho người DTTS cũng được Nhà nước hết sức lưu tâm, chú trọng. Những chỉ số được sử dụng để đánh giá tâm lực gồm: “Nâng cao chất lượng giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống, có khả năng hội nhập quốc tế cho học sinh người DTTS; Đến năm 2020, phấn đấu có 50%, năm 2030 đạt 70% số lao động người DTTS trong độ tuổi từ 18 đến 35 tuổi được cung cấp thông tin thị trường lao động, việc làm” (Chính phủ, 2016).

Để thực hiện mục tiêu phát triển về tâm lực cho người DTTS, Chính phủ đã đề ra nhóm giải pháp gồm: “rà soát danh mục nghề đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu và thời gian đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp phù hợp với trình độ, văn hóa, ngôn ngữ của đồng bào DTTS và đặc điểm vùng miền; phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, nghề trọng điểm theo các cấp độ và các trường, khoa giáo dục nghề nghiệp nội trú cho người DTTS” (Chính phủ, 2016). Kết quả điều tra kinh tế xã hội 53 DTTS không có những số liệu để minh chứng cho nội dung này. Tuy nhiên, qua các chương trình đã triển khai dành cho người DTTS trong hàng chục năm qua, có thể nhận thấy sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với việc nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống cho người DTTS. Trong thời gian gần đây, cùng với sự phát triển của xã hội, sự thay đổi nhận thức của các cấp các ngành, việc nâng cao kỹ năng mềm cho học sinh cả nước nói chung, học sinh DTTS nói riêng cũng ngày càng được coi trọng, nhằm cung cấp cho các em những kỹ năng cần thiết để xử lý khi gặp tình huống ngoài cuộc sống.

Một số chỉ báo có thể được sử dụng để phân tích khả năng tiếp nhận kiến thức xung quanh đó là tỷ lệ nghe đọc tiếng phổ thông, sử dụng điện, tỷ lệ hộ gia đình có máy tính, ti vi, radio, tỷ lệ người dân nghe được/xem được đài phát thanh/đài truyền hình, tỷ lệ sử dụng internet... Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, 97,2% thôn thuộc các xã vùng DTTS có điện lưới quốc gia, tăng 4,2% so với năm 2015. Tỷ lệ thôn DTTS sử dụng điện lưới chia theo khu vực nông thôn/thành thị và chia theo các vùng kinh tế hầu như không có sự chênh lệch, đều đạt tỷ lệ trên 95% (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục thống kê, 2020). Điện lưới là một trong những yếu tố cực kỳ quan trọng giúp nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân. Bởi lẽ điện là nguồn năng lượng đầu vào cho các thiết bị ti vi, đài, máy vi tính,

điện thoại, máy tính bảng... đây được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ DTTS có thể tiếp cận với thông tin văn hóa, xã hội nói chung, các thông tin cuộc sống, kỹ năng sống, cơ hội việc làm.... Hiện nay, người DTTS đã có sự tiếp cận tương đối đa dạng đối với các loại hình thiết bị nghe nhìn này.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, ti vi đã trở nên phổ biến tại các hộ DTTS ở cả khu vực nông thôn và thành thị với 81,5% hộ DTTS có sử dụng ti vi. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng ti vi rất thấp, dưới 50%, bao gồm: La Hủ (35,3%), Hmông (40,3%), Mảng (43,5%) và Cơ Lao (46,9%) (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục thống kê, 2020, tr.95). Đối với những DTTS này, Nhà nước cần đầu tư để mỗi hộ có 1 chiếc ti vi. Trong vài năm trở lại đây, điện thoại di động, máy tính bảng đang trở thành phổ biến tại cộng đồng người DTTS. Tỷ lệ hộ DTTS có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng năm 2019 là 92,5%, tăng 17,1% so với năm 2015. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng máy vi tính (máy bàn, laptop) năm 2019 là 10,3%, tăng 2,6% so với năm 2015 (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục thống kê, 2020). Tỷ lệ hộ được tiếp cận Internet của đồng bào vùng DTTS cũng có sự đột biến khi đạt 61,3%, tăng gấp 9 lần so với năm 2015. Sự cải thiện về tỷ lệ hộ sử dụng Internet cho thấy cơ hội tiếp cận thông tin của các hộ DTTS đã được mở rộng, góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS.

Có thể nói, nhóm chính sách về phát triển tâm lực người DTTS không quá rõ nét mà đa phần được lồng ghép vào hoạt động thông tin, truyền thông trong những đề án, dự án, chương trình của các bộ ngành như Bộ Thông tin truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo... trên cơ sở bám sát chỉ đạo của Chính phủ về việc “rà soát danh mục nghề đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu và thời gian đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp phù hợp với trình độ, văn hóa, ngôn ngữ của đồng bào DTTS và đặc điểm vùng miền”. Các bộ ngành, các tỉnh cũng được Chính phủ yêu cầu “tăng cường cung cấp thông tin thị trường lao động, đẩy mạnh và mở rộng công tác tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm cho đồng bào DTTS, xây dựng cơ chế đào tạo nghề theo đơn đặt hàng và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo, sử dụng người lao động DTTS” (Chính phủ, 2016).

Theo quan điểm của tác giả, trong bối cảnh Việt Nam đang mạnh mẽ bước vào cách mạng công nghiệp 4.0, Bộ Chính trị Đảng cộng sản Việt Nam đã ban hành nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 vào ngày 27/9/2019, để nâng cao tốc độ và hiệu quả của việc phát triển tâm lực cho người dân vùng DTTS, Đảng và Nhà nước cần nghiên cứu, triển khai chính sách phổ cập thiết bị di động cho người DTTS, có thể dưới hình thức xã hội hóa do các tập đoàn lớn như Viettel, VNPT đầu tư. Cách mạng công nghiệp 4.0 là cơ hội để xóa nhòa khoảng cách, giúp những người dân “yếu thế về mặt địa lý” có cơ hội tiếp cận thông tin dễ dàng hơn, hiệu quả hơn, từ đó tăng cường khả năng học tập, hội nhập và cơ hội việc làm.

Kết luận

Sau 5 năm ban hành và tích cực triển khai, thực hiện các chính sách, có thể khẳng định rằng chất lượng nguồn nhân lực DTTS đã được nâng cao rõ rệt. Điều này được minh chứng qua hệ thống số liệu, kết quả điều tra đã chỉ ra rằng đa số các chỉ tiêu để xác định trí lực, tâm lực, thể lực của người DTTS năm 2019 đều diễn biến khả quan hơn so với năm 2015. Đặc biệt, có những chỉ số tăng theo cấp số nhân (như tỷ lệ sử dụng Internet), nhiều chỉ số trước đây không có ở một số DTTS ít người, sinh sống ở vùng sâu, vùng xa nhưng nay đã xuất hiện. Điều đó cho thấy, các chính sách nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực DTTS đã bao trùm hơn, toàn diện hơn cả về chất và lượng. Giữa năm 2020, Quốc hội đã thông qua nghị quyết số 120/2020/QH14 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Ủy ban Dân tộc, 2020), trong đó có những tiêu chí liên quan tới tâm lực, thể lực, trí lực. Do đó, trong thời gian tới, các bộ, ngành cần huy động mạnh mẽ và đa dạng các nguồn lực nhằm tiếp tục triển khai làm tốt các mục tiêu đã đạt được và tập trung thêm nguồn lực để nâng cao hơn nữa kết quả đối với những mục tiêu chưa đạt được (tuổi thọ, phổ cập THCS, THPT...). Mặt khác, Chính phủ cần chỉ đạo đề gần cuộc Điều tra kinh tế - xã hội 53 DTTS lần tiếp theo với những chương trình trọng tâm mà Chính phủ đã ban hành, từ đó giúp Chính phủ nói riêng, các cơ quan quản lý, các nhà nghiên cứu, người dân nói chung, có cơ sở dữ liệu để đánh giá kết quả thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với người dân vùng DTTS. Đặc biệt, trong bối cảnh xu thế toàn cầu đang triển khai mạnh mẽ ứng dụng công nghệ số, Chính phủ nên huy động nguồn lực để đầu tư, tăng cường khả năng sở hữu và sử dụng điện thoại di động, máy tính bảng, máy tính... của người dân, đây sẽ là giải pháp hiệu quả nhất để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực DTTS trong bối cảnh hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số và miền núi*, trên trang <https://dangcongsan.vn> (Truy cập ngày 8-8-2021).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi sau 10 năm thực hiện chiến lược giáo dục Việt Nam*, trên trang <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giaoduc-dan-toc/Pages/tin-tuc.aspx> (Truy cập ngày 12/8/2021).
3. Bộ Y tế (2021), *Bộ Y tế công bố kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng năm 2019-2020*, trên trang https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/-/asset_publisher/3Yst7YhbkA5j/content/bo-y-te-cong-bo-ket-qua-tong-dieu-tra-dinh-duong-nam-2019-2020 (Truy cập ngày 12/8/2021).
4. Chính phủ (2015), Quyết định số 1557/QĐ-TTg ban hành ngày 10-9-2015 *Về việc phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên nhiên kỳ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015*.
5. Chính phủ (2016), Nghị quyết số 52/NQ-CP ban hành ngày 15-6-2016 *Về việc Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030*.

6. Chính phủ (2020), Nghị quyết số 1409/QĐ-TTg ban hành ngày 15-9-2020 *Về việc Ban hành kế hoạch triển khai nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*.
7. Đảng cộng sản Việt Nam (2015), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, trên trang <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xii/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xii-1596> (Truy cập ngày 8/8/2021).
8. Quốc hội (2019), Nghị quyết số 88/2019/QH14 ban hành ngày 18-11-2019 *Về việc Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030*.
9. Tổng cục thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
10. Ủy ban Dân tộc (2020), *Quốc hội thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*, trên trang <http://www.cema.gov.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/chu-truong-chinh-sach.htm> (Truy cập ngày 8/8/2021).
11. Ủy ban Dân tộc - Tổng cục thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê. Hà Nội.
12. Ủy ban Dân tộc (2016), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015*, trên trang <http://www.cema.gov.vn/ket-qua-dieu-tra-thuc-trang-kt-xh-53-dan-toc-thieu-so-nam-2015.html> (Truy cập ngày 8/8/2021).
13. Ủy ban Dân tộc, UNDP, Irish Aid (2017), *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số. Dựa trên kết quả phân tích số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015*.
14. Ủy ban Dân tộc, UNDP (2010), *Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi* trên trang <https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications> (Truy cập ngày 8/8/2021).
15. Viện Dinh dưỡng quốc gia (2018), *Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi phân theo các mức độ, theo vùng sinh thái 2018*, trên trang <http://chuyentrang.viendinhduong.vn/FileUpload/Documents/Dinh%20duong%20tre%20em/TLSDDD.pdf> (Truy cập ngày 12/8/2021).
16. Vụ Giáo dục Dân tộc (2020), *Giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi sau 10 năm thực hiện chiến lược giáo dục Việt Nam*, <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dan-toc/Pages/tin-tuc.aspx?ItemID=6695> (Truy cập ngày 8/8/2021).